

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31-8-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Toán.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Trí;

Ông Ngô Văn Khon.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa:
Không.

Vào ngày 31 tháng 8 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2018/QĐXX-ST, ngày 16 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp 1, xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp 1, xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 4 năm 2018, các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy T trình bày: Chị và anh D tự tìm hiểu và sống chung với nhau vào năm 1990, nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thời gian đầu thì sống rất hạnh phúc. Khoảng 3 năm nay phát sinh mâu thuẫn. Hai bên bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi lời qua tiếng lại, nguyên nhân do anh D thiếu quan tâm đến vợ con, thường xuyên bỏ nhà đi.

+ Nay chị không còn tình cảm với anh D, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

+ Về con chung: Chị và anh D có ba con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều T1, sinh năm 1991; cháu Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1994 và cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 23 tháng 02 năm 2005. Đối với cháu T1 và cháu Y đã trưởng thành, có khả năng lao động tạo thu nhập nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu K chị yêu cầu được nuôi cháu đến trưởng thành, chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Anh và chị tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: Chị và anh D không thiếu nợ ai và không ai nợ lại anh chị nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 30 tháng 7 năm 2018 bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày: Anh thống nhất về quá trình chung sống, về không đăng ký kết hôn như chị T trình bày, anh và chị T tự tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 1990 đến nay. Thời gian đầu cuộc sống rất hạnh phúc. Thời gian sau phát sinh mâu thuẫn nên anh và chị sống ly thân từ năm 2016 đến nay.

+ Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh thì anh thống nhất ly hôn theo yêu cầu chị T.

+ Về con chung: Anh thống nhất theo trình bày của chị là có ba con chung. Đối với cháu T1 và cháu Y đã trưởng thành, có khả năng lao động tạo thu nhập nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu K anh thống nhất giao cháu cho chị T được nuôi cháu đến trưởng thành, anh không cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Anh và chị tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: Anh chị không nợ ai và không ai nợ lại anh chị, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại các Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự, nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Chủ tọa phiên tòa công bố đơn xin xét xử vắng mặt của các đương sự, các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt, Chủ tọa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án và nhận định như sau:

[2.2] Chị T, anh D sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990, anh chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm vào Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào các Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh D là phù hợp.

[2.3] Về con chung:

+ Đối với cháu Nguyễn Thị Kiều T1, sinh năm 1991 và cháu Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1994 hiện nay đã trưởng thành, có khả năng lao động tạo thu nhập nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

+ Đối với cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 23 tháng 02 năm 2005. Anh D thống nhất giao cháu K cho chị T được nuôi dưỡng đến trưởng thành. Chị T đồng ý nuôi dưỡng cháu và nguyện vọng của cháu K là muốn được sống với mẹ. Sự tự nguyện thoả thuận giữa anh D và chị T là phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của cháu nên được công nhận;

[2.4] Về tài sản chung: Anh và chị tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về nợ chung: Anh chị không nợ ai và không ai nợ lại anh chị, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 227 và 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 53 và Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Công nhận sự tự nguyện của chị T và anh D về nuôi con: Giao cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 23 tháng 02 năm 2005 cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thùy T phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai số: BH/2017-0001895 ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, chị T không phải nộp thêm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T.Đồng Tháp;
- VKSND H.Thanh Bình;
- Chi cục THADS H.Thanh Bình;
- Đương sự;
- Lưu HS/VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Bùi Văn Toán